

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIỄN CHÂU
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 27-07-2022
V/v không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Danh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thùy Linh

Ông Ngô Đình Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Thanh Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 07 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D C, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 04 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 07 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1973. Có mặt

Địa chỉ: Xóm Bắc Tiên Tiến, xã Diễm Kim, huyện D C, tỉnh Nghệ An

Bị đơn: Ông Bùi Thái M, sinh năm 1974. Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm Nam Tiên Tiến, xã D K, huyện D C, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

- Về quan hệ tình cảm: Bà Phạm Thị T và ông Bùi Thái M lấy nhau, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D K vào ngày 12/02/1993 và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Sau khi lấy nhau, bà và ông M chỉ chung sống với nhau được khoảng hai tháng tại gia đình bố mẹ ông M thì xảy ra mâu thuẫn, bà phát hiện ông M quan hệ với người phụ nữ khác nên bà đã bỏ về bên nhà bố mẹ đẻ của bà để sinh sống và cắt đứt mọi quan hệ với ông M. Do thời gian đã lâu, giấy chứng nhận kết hôn của bà và ông M đã bị thất lạc, sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã D K từ năm 1997 trở về trước không còn lưu trữ nên bà không thể cung cấp chứng cứ về việc bà và ông M là vợ chồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Bùi Thái M, nếu không đủ điều kiện ly hôn thì yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà T và ông M là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Không có con chung

- Về tài sản chung và nợ: Không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Phạm Thị T chịu án phí ly hôn theo quy định.

Bị đơn ông Bùi Thái M có ý kiến vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết ông M có ý kiến trình bày:

- Về quan hệ tình cảm: Ông M và bà Phạm Thị T lấy nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D K, huyện D C, tỉnh Nghệ An vào ngày 26/02/1992. Ông và bà T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi lấy nhau, ông và bà T về sinh sống cùng nhà với bố mẹ ông tại xóm Nam Tiền Tiến, xã D K. Ông và bà T chỉ sống với nhau được khoản 4 đến 5 tháng gì đó thì bà T tự ý bỏ về nhà của bố mẹ bà T để sinh sống. Ông và bà T

cắt đứt mọi quan hệ từ tháng 6 năm 1992 cho đến nay. Hiện ông đã có gia đình riêng, bà T cũng có gia đình riêng, hai bên không có mối quan hệ gì nữa. Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông và bà T hiện không còn, bị thất lạc hay bị hư hỏng thì ông không được biết. Nay bà T yêu cầu ly hôn hay yêu cầu không công nhận là vợ chồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Không có con chung

- Về quan hệ tài sản chung và các quyền nghĩa vụ liên quan đến tài sản: Không có tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D C, tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định tư cách pháp lý của các đương sự; thu thập chứng cứ; cấp tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho các đương sự; thực hiện thời hạn chuẩn bị xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thư ký tòa án thực hiện đúng các quy định về phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra báo cáo danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa.

Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục bắt đầu phiên tòa, thực hiện nội dung, phương thức, thứ tự tranh tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị T và ông Bùi Thái M là vợ chồng.

- Về con chung: Bà T và ông M không có con chung nên không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và các quyền nghĩa vụ liên quan đến tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại huyện D C, tỉnh Nghệ An. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện D C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có ý kiến xin xét xử vắng mặt, Tòa án đã tiến hành thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ra thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn ông M nên Hội đồng xét xử tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của bà Phạm Thị T cũng như lời khai của ông Bùi Thái M được thể hiện: Bà T và ông Mạnh đi đăng ký kết hôn

tại Ủy ban nhân dân xã D K vào năm 1992 và chung sống với nhau từ năm 1992, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, bà T và ông M chỉ chung sống với nhau được khoảng 02 tháng tại gia đình của bố mẹ ông M thì xảy ra mâu thuẫn, bà T đã bỏ về bên nhà bố mẹ đẻ của bà T để sinh sống và cắt đứt mọi quan hệ với ông M. Do thời gian đã lâu, giấy chứng nhận kết hôn của bà T và ông M bị thất lạc; sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã D K từ năm 1997 trở về trước không còn lưu trữ nên bà T và ông M không thể cung cấp chứng cứ về việc bà T và ông M là vợ chồng. Mặc dù bà T và ông M khẳng định có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã D K nhưng bà T và ông M không có chứng cứ để chứng minh bà T và ông M là vợ chồng; Qua xác minh tại UBND xã D K, huyện D C thì không còn lưu trữ sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã D K từ năm 1997 trở về trước nên không có cơ sở để chứng minh bà T và ông M là vợ chồng. Căn cứ vào Điều 9; Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, thì không có cơ sở để xác định bà Phạm Thị T và ông Bùi Thái M là vợ chồng.

Nay bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; không công nhận bà Phạm Thị T và ông Bùi Thái M là vợ chồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Bà Phạm Thị T và ông Bùi Thái M không có con chung nên không xem xét.

[2.3]. Về quan hệ tài sản chung và các quyền nghĩa vụ liên quan đến tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9; Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định Luật hôn nhân gia đình;

- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị T:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị T và ông Bùi Thái M là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung và các quyền nghĩa vụ liên quan đến tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0001659 ngày 07/04/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện D C, tỉnh Nghệ An. Bà Phạm Thị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Bùi Thái M có quyền

kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện D C;
- Thi hành án DS H. D C;
- UBND xã D K;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Danh Hùng

